

Bản án số: 46/2026/DS-PT

Ngày 26 - 01 - 2026

V/v “Yêu cầu chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hà

Các thẩm phán: Ông Trần Duy Phương, ông Y Phi Kbuôr

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 387/2025/TLPT- DS ngày 27 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2022/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 14 bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 481/2025/QĐPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Thái Mỹ L, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk; có mặt

2. Bị đơn: Ông Bùi Minh Đ, sinh năm 1954 và bà Thái Thị K, sinh năm 1955.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Ông Bùi Minh Đ, sinh năm 1954; có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Ông Nguyễn Văn H; địa chỉ: Khu phố P, phường B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Hải L1 – Luật sư thuộc Văn phòng L3; địa chỉ: G N, phường T, tỉnh Đắk Lắk; có mặt

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Thái Thị K, sinh năm 1955;

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Ông Bùi Minh Đ, sinh năm 1954; có mặt

Cùng địa chỉ: thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk

3.2. Bà Thái Thị H1, sinh năm 1961. có mặt

3.3. Bà Thái Thị H2, sinh năm 1970. có mặt

Cùng địa chỉ: thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk

3.4. Ông Thái Mỹ Q (đã chết năm 2022).

Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Q gồm:

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966. có mặt

- Anh Thái Mỹ D, sinh năm 1985. có mặt

- Chị Thái Thị Kim P, sinh năm 1986. có mặt

- Chị Thái Thị Kim H3, sinh năm 1992. có mặt

Cùng địa chỉ: thôn P, xã T, tỉnh Đắk Lắk.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện T;

3.6. Ủy ban nhân dân xã A;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND xã A và UBND huyện T là UBND xã T – Đắk Lắk. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Bùi Minh Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông Thái Mỹ L trình bày: Cha ông là ông Thái L2, sinh năm 1927 (chết 1990) mẹ là bà Phan Thị Đ1, sinh năm 1927 (chết 2015). Cha mẹ có năm người con chung gồm Thái M, Thái Thị H1, Thái Thị H2, Thái Thị K và Thái Mỹ Q (chết năm 2022) ông Q có vợ là bà Nguyễn Thị T (ông Q và bà T có 03 con chung là Thái Mỹ D, Thái Thị Kim H3 và Thái Thị Kim P). Khi cha mẹ Thái L2 và Phan Thị Đ1 còn sống có tạo lập nhiều phần đất, trong đó có phần đất tại thửa 61, tờ bản đồ 18, diện tích khoảng 1.100m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1985 vợ chồng ông Bùi Minh Đ và bà Thái Thị K có hỏi cha mẹ để sử dụng tạm nên cha mẹ để cho bà K và chồng Đ tạm thời canh tác. Thời gian sau, cha mẹ có nhu cầu nên đã nhiều lần cha mẹ có hỏi và yêu cầu bà K ông Đ trả lại đất nhưng ông Đ bà K chẳng những không trả mà cố tình chiếm hữu làm của riêng. Nay, cha mẹ đã chết, ông khởi kiện yêu cầu ông Đ bà K trả lại quyền sử dụng đất trên để chia di sản thừa kế theo pháp luật của cha mẹ cho các anh, chị, em thừa đất trên. Trước đây trên đất cũng có căn nhà của cha mẹ, thời gian ông Đ làm đã không còn nữa, hiện trên đất có ngôi mộ của

cha Thái L2. Riêng đối với diện tích 400m² đất UBND xã A quản lý thì trả cho UBND xã, ông không có ý kiến và yêu cầu gì.

Bị đơn bà Thái Thị K vắng mặt, ông Bùi Minh Đ trình bày: Thống nhất về mối quan hệ huyết thống như nguyên đơn trình bày. Đối với nguồn gốc đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, nguyên trước đây là của cha mẹ vợ là ông Thái L2 và bà Phan Thị Đ1, cha mẹ làm từ năm 1980 trở về trước. Sau khi ông kết hôn với bà Thái Thị K cuối năm 1973 đến năm 1976 ông đi nghĩa vụ quân sự đến năm 1980 ông về thì được cha Thái L2 nói với ông là có nhận đất và bò thì làm, không thì cha Thái L2 sẽ giao lại đất cho Đội (tức là hợp tác xã) nên ông mới nhận phần đất trên làm cho đến ngày hôm nay, có ông Trương Sỹ T1, Nguyễn Ngọc S và Huỳnh N làm chứng cho ông. Khi xảy ra tranh chấp Ủy ban nhân dân T3 cũng đã hòa giải nhưng không thành. Đối với phần đất 400m² của UBND xã A quản lý, tại buổi hòa giải ở UBND xã thì ông cũng thống nhất là đất xã. Ông thống nhất việc đo vẽ định giá diện tích tranh chấp còn lại là 1.409,3m². Phần 400m² là của UBND xã, diện tích còn lại 1.409,3m² là thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông. Nên, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với cỏ cho bò và cây trồng trên đất ông thống nhất không định giá, cỏ do ông trồng trên đất, trường hợp có căn cứ chia di sản thừa kế thì ông sẽ tự di dời.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Thái Thị H1, Thái Thị H2 thống nhất về quan hệ huyết thống, thống nhất với yêu cầu khởi kiện và trình bày của nguyên đơn. Các bà yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại đối với diện tích 1.409,3m² cho tất cả 05 người con theo quy định pháp luật, vì thừa đất trên là của cha mẹ để lại, không phải là đất của ông Đ bà K. Đối với phần 400m² của UBND xã A quản lý bà cũng thống nhất là đất của UBND xã, như sơ đồ đo vẽ định giá.

Ông Thái Mỹ Q (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Q: Vợ bà Nguyễn Thị T, các con Thái M, Thái Thị Kim P, Thái Thị Kim H3 *thống nhất trình bày:* Thống nhất về quan hệ huyết thống và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Yêu cầu chia di sản thừa kế ông Thái L2 bà Phan Thị Đ1 cho 05 người con theo quy định pháp luật vì thừa đất trên là của ông Thái L2 và bà Phan Thị Đ1 đã chết để lại, không phải là đất của ông Đ bà K. Phần đất 400m² là đất của UBND xã A quản lý, các ông bà không có ý kiến yêu cầu gì, còn diện tích 1.409,3m² yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 05 người con, đối với khẩu phần của ông T2 Mỹ Quốc các ông, bà xin được nhận hiện vật và thối lại giá trị cho các thừa kế khác.

Ủy ban nhân dân xã A trình bày: Đất các bên tranh chấp thời điểm năm 1972 có nguồn gốc của ông Thái L2 (cha đẻ ông L và bà K) tạo lập. Quá trình quản lý đất đai năm 1993 hồ sơ địa chính thể hiện là thửa 502, tờ bản đồ số 01, diện tích 400m², loại đất ĐM, thể hiện đất hợp tác xã A (tờ bản đồ và sổ mục kê 1993). Năm 1997 thể hiện là thửa 107, tờ bản đồ 18, diện tích 282m², loại đất BHK, đất công ích UBND xã A (tờ bản đồ và sổ mục kê 1997). Năm 2012 thể hiện là thửa 61 tờ bản đồ 18, diện tích 280,9m² đất BHK đất UBND xã quản lý (tờ bản đồ và sổ mục kê 2012). UBND xã xác định phần diện tích 400m² thuộc

UBND xã A quản lý, các đương sự không được phép quản lý, sử dụng, phần này có vị trí: Đông giáp đất Trương Sỹ T1, Tây giáp đất còn lại cùng thửa, Nam giáp đất còn lại cùng thửa, Bắc giáp đường bê tông thôn. Hiện trên đất mà các bên tranh chấp có ngôi mộ của ông Thái L2, ngôi mộ trên nằm trên phần đất tranh chấp không nằm trong 400m² đất của U và đề nghị tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Quá trình quản lý đất đai năm 1993 hồ sơ địa chính thể hiện là thửa 502, tờ bản đồ số 01, diện tích 400m², loại đất ĐM, thể hiện đất hợp tác xã A (bản đồ và sổ mục kê 1993). Năm 1997 là thửa 107, tờ bản đồ 18, diện tích 282m², loại đất BHK, đất công ích UBND xã A (tờ bản đồ và sổ mục kê 1997). Năm 2012 là thửa 61 tờ bản đồ 18, diện tích 280,9m² đất BHK UBND xã quản lý (tờ bản đồ và sổ mục kê 2012). Hiện diện tích đo đạc thực tế tăng hơn nhiều so với tờ bản đồ địa phương quản lý. Diện tích tăng là do quá trình đương sự quản lý sử dụng, còn thuộc quyền của ai thì không rõ. Tuy nhiên, căn cứ biên bản hòa giải do UBND xã A lập ngày 16/8/2024 thì nguồn gốc đất là của ông Thái L2. Đối với diện tích 400m² thể hiện tại thửa 502, bản đồ số 01 (năm 1993) là đất thuộc UBND xã A quản lý, không thuộc quyền quản lý, sử dụng của các đương sự. Còn phần diện tích ngoài diện tích 400m² UBND xã A quản lý, các đương sự yêu cầu chia thừa kế đề nghị tòa giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2025/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 652, 660 Bộ luật dân sự. Điều 147, 157, 165, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm d khoản 1 Điều 12; Điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Thái L2 và bà Phan Thị Đ1 đối với diện tích 1.409,3m² đất BHK, tại thửa 502, tờ bản đồ số 01. Có vị trí: Đông giáp đất Trương Sỹ T1, Tây giáp suối và phần đất ông Nguyễn Ngọc S, Nam giáp suối, Bắc giáp phần đất 400m² UBND xã A quản lý (cùng thửa 502) và giáp đường bê tông. Tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T tỉnh Phú Yên (kèm theo sơ đồ bản vẽ).

Giao cho ông T2 Mỹ Lộc quản lý, sử dụng diện tích 1.409,3m² đất BHK tại thửa 502, tờ bản đồ số 01. Có vị trí: Đông giáp đất Trương Sỹ T1, Tây giáp suối và phần đất ông Nguyễn Ngọc S, Nam giáp suối, Bắc giáp phần đất 400m² UBND xã A quản lý (cùng thửa 502) và giáp đường bê tông. Tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T tỉnh Phú Yên (kèm theo sơ đồ bản vẽ). Ông Thái Mỹ L có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để thực hiện các thủ tục về quản lý đất đai theo quy định pháp luật.

Ông Thái Mỹ L có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế, mỗi suất 11.274.400 đồng (tương đương 281,8m²) cho bà Thái Thị H1, Thái Thị H2, Thái

Thị K, Thái M; đối với kỷ phần thừa kế của ông Thái Mỹ Q (đã chết) giao cho bà Nguyễn Thị T, anh Thái Mỹ D, chị Thái Thị Mỹ H4, Thái Thị P nhận.

Buộc ông Bùi Minh Đ và bà Thái Thị K di dời cỏ và cây trồng trên diện tích 1.409,3m², tại thửa 502, tờ bản đồ số 01, có vị trí: Đông giáp đất Trương Sỹ T1, Tây giáp suối và phần đất ông Nguyễn Ngọc S, Nam giáp suối, Bắc giáp phần đất 400m² UBND xã A quản lý (cùng thửa 502) và giáp đường bê tông. Tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T tỉnh Phú Yên giao cho ông T2 Mỹ Lộc quản lý, sử dụng (di sản thừa kế được giao).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông Bùi Minh Đ kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2025/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; bị đơn ông Bùi Minh Đ giữ nguyên đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng*: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Qua phân tích đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2025/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 14 – Đắk Lắk).

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Bùi Minh Đ làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông Bùi Minh Đ, HĐXX thấy rằng:

Về nguồn gốc đất: Diện tích 1.409,3m² đang tranh chấp có vị trí Đông giáp đất ông Trương Sỹ T1, Tây giáp suối và phần đất ông Nguyễn Ngọc S, Nam giáp suối, Bắc giáp phần đất 400m² đất UBND xã A quản lý (cùng thửa 502) và giáp đường bê tông. Tại Biên bản xác minh do UBND xã A cung cấp ngày 20/11/2024, ngày 13/3/2025: Nguồn gốc đất tranh chấp năm 1972 có nguồn gốc của ông Thái L2, quá trình địa phương quản lý được thể hiện cùng với thửa 502, tờ bản đồ số 01. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận đất trên có nguồn gốc của ông Thái L2, bà Phan Thị Đ1. Nên có căn cứ xác định diện tích đất 1.409,3m² là của ông Thái L2 và bà Phan Thị Đ1 đã chết để lại.

Mặc dù ông Đ trình bày rằng gia đình ông đã trực tiếp canh tác, sử dụng đất trong thời gian dài, song việc sử dụng này là trên cơ sở cho mượn, cho sử dụng tạm của cha mẹ bà K, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc tặng cho, chuyển nhượng hoặc xác lập quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật đất đai qua các thời kỳ.

Việc ông Đ cho rằng đã sử dụng đất ổn định, lâu dài không làm phát sinh quyền sở hữu hay quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần đất là di sản thừa kế, bởi lẽ ông Đ không thuộc trường hợp được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013, đồng thời việc sử dụng đất không có căn cứ xác lập quyền độc lập đối với di sản của người chết để lại.

- Về việc chia di sản thừa kế: Ông Thái L2 chết năm 1990, bà Phan Thị Đ1 chết năm 2015, đều không để lại di chúc. Di sản để lại là quyền sử dụng diện tích 1.409,3m² đất BHK chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hàng thừa kế thứ nhất gồm 05 người con là Thái Mỹ L, Thái Thị H1, Thái Thị H2, Thái Thị K và Thái Mỹ Q (đã chết). Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét công sức quản lý tôn tạo di sản cho bị đơn là ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn, nên cấp phúc thẩm xét thấy cần chia cho bị đơn ông Bùi Minh Đ công sức quản lý tôn tạo di sản bằng 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp.

Việc cấp sơ thẩm giao toàn bộ diện tích đất cho ông T2 Mỹ Lộc quản lý, sử dụng và buộc ông L thanh toán giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác là phù hợp với thực tế sử dụng đất, bởi trên đất còn có 01 ngôi mộ của ông Thái L2 là cha ruột của ông L, nên giao đất cho con trai quản lý là thuận tiện cho việc chăm

sóc quản lý phân mộ, đồng thời thuận lợi cho công tác quản lý đất đai và thi hành án tránh phát sinh tranh chấp về sau.

Như vậy ông L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Thái Thị H1, Thái Thị H2, Thái Thị K, Thái Mỹ Q (phần của ông Q giao cho Bà Nguyễn Thị T, anh Thái Mỹ D, chị Thái Thị Mỹ H4, chị Thái Thị P), ông Bùi Minh Đ mỗi người số tiền là $(56.372.000 \text{ đồng} : 6) = 9.395.000 \text{ đồng}$ (làm tròn)

Từ những nhận định trên thấy rằng kháng cáo của ông Bùi Minh Đ là có căn cứ một phần, cần sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Vì sửa một phần Bản án sơ thẩm nên cần xác định lại án phí như sau:

Ông Thái Mỹ L, ông Bùi Minh Đ, bà Thái Thị K, bà Thái Thị H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bà Thái Thị H2 phải chịu án phí sơ thẩm trên giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng: $9.395.000 \text{ đồng} \times 5\% = 469.750 \text{ đồng}$

Bà Nguyễn Thị T, anh Thái Mỹ D, chị Thái Thị Kim P, chị Thái Thị Kim H3 phải chịu án phí DSST: $9.395.000 \text{ đồng} \times 5\% = 470.000 \text{ đồng}$ (làm tròn). Cụ thể mỗi người phải chịu 117.500 đồng

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí đo vẽ định giá tài sản: Ông Thái Mỹ L, bà Thái Thị H1, bà Thái Thị H2, bà Thái Thị K, ông Thái Mỹ Q, ông Bùi Minh Đ mỗi người phải chịu số tiền: 2.167.000 đồng (phần của ông Thái Mỹ Q do bà Nguyễn Thị T, anh Thái Mỹ D, chị Thái Thị Mỹ H4, chị Thái Thị P mỗi người phải chịu là 541.750 đồng). Ông L đã nộp 13.000.000 đồng, nên ông L được nhận lại 10.833.000 đồng khi thu được từ bà Thái Thị H2, bà Thái Thị H1, bà Thái Thị K, ông Bùi Minh Đ, bà Nguyễn Thị T, anh Thái Mỹ D, chị Thái Thị Mỹ H4, chị Thái Thị P.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Minh Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bùi Minh Đ – Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2025/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (nay là Toà án nhân dân khu vực 14 – Đắc Lắc).

[2]. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Thái L2 và bà Phan Thị Đ1 đối với diện tích 1.409,3m² đất BHK, tại thửa 502, tờ bản đồ số 01. Có vị trí: Đông giáp đất Trương

Sỹ T1, Tây giáp suối và phần đất ông Nguyễn Ngọc S, Nam giáp suối, Bắc giáp phần đất 400m² UBND xã A quản lý (cùng thửa 502) và giáp đường bê tông. Tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T tỉnh Phú Yên (kèm theo sơ đồ bản vẽ).

Giao cho ông T2 Mỹ Lộc quản lý, sử dụng diện tích 1.409,3m² đất BHK tại thửa 502, tờ bản đồ số 01. Có vị trí: Đông giáp đất Trương Sỹ T1, Tây giáp suối và phần đất ông Nguyễn Ngọc S, Nam giáp suối, Bắc giáp phần đất 400m² UBND xã A quản lý (cùng thửa 502) và giáp đường bê tông. Tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T tỉnh Phú Yên (kèm theo sơ đồ bản vẽ). Ông Thái Mỹ L có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để thực hiện các thủ tục về quản lý đất đai theo quy định pháp luật.

Ông Thái Mỹ L có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế, mỗi suất 9.395.000 đồng cho bà Thái Thị H1, bà Thái Thị H2, bà Thái Thị K, ông Thái Mỹ Q, ông Bùi Minh Đ; (đối với kỷ phần thừa kế của ông Thái Mỹ Q (đã chết) giao cho bà Nguyễn Thị T, anh Thái Mỹ D, chị Thái Thị Mỹ H4, chị Thái Thị P nhận, cụ thể mỗi người được nhận 2.348.750 đồng).

Buộc ông Bùi Minh Đ và bà Thái Thị K di dời cỏ và cây trồng trên diện tích 1.409,3m², tại thửa 502, tờ bản đồ số 01, có vị trí: Đông giáp đất Trương Sỹ T1, Tây giáp suối và phần đất ông Nguyễn Ngọc S, Nam giáp suối, Bắc giáp phần đất 400m² UBND xã A quản lý (cùng thửa 502) và giáp đường bê tông. Tọa lạc tại thôn P, xã A, huyện T tỉnh Phú Yên.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Về án phí DSST: Ông Thái Mỹ L, ông Bùi Minh Đ, bà Thái Thị K, bà Thái Thị H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bà Thái Thị H2 phải chịu án 470.000 đồng án phí DSST.

Bà Nguyễn Thị T, anh Thái Mỹ D, chị Thái Thị Kim P, chị Thái Thị Kim H3 mỗi người phải chịu 117.500 đồng án phí DSST.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí đo vẽ định giá tài sản: Ông Thái Mỹ L, bà Thái Thị H1, bà Thái Thị H2, bà Thái Thị K, ông Thái Mỹ Q,

ông Bùi Minh Đ mỗi người phải chịu số tiền: 2.167.000 đồng (phần của ông Thái Mỹ Q, do các bà Nguyễn Thị T, anh Thái Mỹ D, chị Thái Thị Mỹ H4, chị Thái Thị P mỗi người phải chịu là 541.750 đồng). Ông L đã nộp 13.000.000 đồng, nên ông L được nhận lại 10.833.000 đồng khi thu được từ bà Thái Thị H2, bà Thái Thị H1, bà Thái Thị K, ông Bùi Minh Đ, bà Nguyễn Thị T, anh Thái Mỹ D, chị Thái Thị Mỹ H4, chị Thái Thị P.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Minh Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND KV 14 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS KV 14 – Đắk Lắk;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Quốc Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÀNH VIÊN HĐXX THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

